

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B02-CTCK)	6 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03a-CTCK)	13 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04-CTCK)	16 - 17
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B05-CTCK)	18 - 34

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tong Chin Hen	Chủ tịch
Ông Ngu Chie Kieng	Thành viên (đến ngày 22/01/2016)
Ông Chung Siew Keong	Thành viên (từ ngày 22/01/2016)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Duy Quang	Trưởng ban
Bà Đoàn Lê Duy Uyên	Thành viên
Ông Diệc Lê Bình	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng Giám đốc
----------------------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Nhật Minh Triều, Tổng giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Nhật Minh Triều

Tổng giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Số: 159/BCSX2016-DFK

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, từ trang 03 đến trang 34 kèm theo, được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2016.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như thu nhập toàn diện, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2016

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1756-2013-042-1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01			
a.	<i>Lãi bán các tài sản tài chính</i>	01.1			
b.	<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	01.2			
c.	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3			
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02			
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		339.013.485	144.196.234
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8	Doanh thu tư vấn	08			
1.9	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10	Doanh thu lưu ký chứng khoán	10			
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11	6	605.862.350	938.889.722
	Cộng doanh thu hoạt động	20		944.875.835	1.083.085.956
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21			
a.	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1			
b.	<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	21.2			
c.	<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3			
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22			
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23			
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.097.677.492	784.586.716
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9	Chi phí tư vấn	29			
2.10	Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11	Chi phí lưu ký chứng khoán	31		3.676.146	52.462
2.12	Chi phí khác	32			
	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
	Cộng chi phí hoạt động	40		1.101.353.638	784.639.178

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		38.271.377	8.098.089
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44			
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		38.271.377	8.098.089
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2	Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5	Chi phí đầu tư khác	55		-	-
	Cộng chi phí tài chính	60		-	-
V.	CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7	2.273.969.279	2.369.212.415
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(2.392.175.705)	(1.577.970.527)
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71			
8.2	Chi phí khác	72			
	Cộng kết quả hoạt động khác	80			
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	8		
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
11.1	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
11.2	Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là ... %)	202		-	-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
XII.	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3	Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-	-
12.4	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6	Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7	Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8	Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
	Tổng thu nhập toàn diện khác	400		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-
XIII.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Người lập

Lê Thị Hương

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Hương

Lê Thị Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Nhật Minh Triều
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.836.849.619	18.131.327.634
I.	Tài sản tài chính	110		15.507.724.387	18.014.562.810
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	9	14.179.833.904	13.995.308.352
1.1	Tiền	111.1		1.179.833.904	895.308.352
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		13.000.000.000	13.100.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112		-	-
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	2.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	10	330.679.319	666.909.520
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		103.986.110	122.158.886
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	11	103.986.110	122.158.886
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		103.986.110	122.158.886
8.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		16.436.693	9.872.677
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4.321.161	6.540.844
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	12	872.467.200	1.213.772.531
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	123		-	-
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		329.125.232	116.764.824
1.	Tạm ứng	131	13	309.125.232	96.764.824
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		20.000.000	20.000.000
5.	Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.049.350.875	4.087.805.473
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.3		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.357.783.676	2.716.396.938
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.314.589.459	2.661.577.721
-	Nguyên giá	222		3.645.669.990	3.645.669.990
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(1.331.080.531)	(984.092.269)
-	Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
-	Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	43.194.217	54.819.217
-	Nguyên giá	228		2.331.441.182	2.331.441.182
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.288.246.965)	(2.276.621.965)
-	Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
-	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		1.691.567.199	1.371.408.535
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	16	1.159.914.869	869.131.590
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	531.652.330	502.276.945
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.886.200.494	22.219.133.107

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		224.334.316	165.091.224
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		224.334.316	165.091.224
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	53.996.911	16.181.729
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	66.712.688	37.971.114
11.	Phải trả người lao động	323		-	-
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		91.042.967	98.263.997
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		12.452.993	10.956.067
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		128.757	1.718.317
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.661.866.178	22.054.041.883
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	50.200.000.000	50.200.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.200.000.000	50.200.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50.200.000.000	50.200.000.000
-	a. Vốn pháp định	411.1a		35.000.000.000	35.000.000.000
-	b. Vốn bổ sung	411.1b		15.200.000.000	15.200.000.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		(30.538.133.822)	(28.145.958.117)
7.1	Lỗ lũy kế	417.1		(30.538.133.822)	(28.145.958.117)
7.1	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		19.886.200.494	22.219.133.107
	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f.	Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG <i>Số lượng chứng khoán</i>				
I. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		66.022.590.000	53.788.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		65.230.390.000	52.205.020.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		792.200.000	1.583.200.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		157.980.000	31.480.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		106.980.000	31.480.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		51.000.000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2.414.900.000	1.058.300.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư <i>Đồng Việt Nam</i>	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.942.795.000	749.519.000
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		-	-
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.942.795.000	749.519.000
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số B02-CTCK

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
9.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	5.000



Kế toán trưởng
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Lê Thị Hương



Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Lê Thị Hương




Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B03-CTCK

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(5.000.000.000)
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2.000.000.000	6.000.000.000
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4.	Cổ tức đã nhận	04		-	-
5.	Tiền lãi đã thu	05		382.221.548	454.843.924
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1.439.797)
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.518.264.048)	(5.594.794.068)
8.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(1.043.454.302)	(1.227.995.386)
9.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	09		(98.622.753)	(137.890.417)
10.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		42.513.079.913	30.546.306.485
11.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(42.050.434.806)	(24.659.262.703)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.525.552	379.768.038
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay gốc	33		-	-
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2	Tiền vay khác	33.2		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		184.525.552	379.768.038
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		13.995.308.352	10.536.213.846
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		895.308.352	536.213.846
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-	-
	Các khoản tương đương tiền	63		13.100.000.000	10.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		14.179.833.904	10.915.981.884
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	71		1.179.833.904	915.981.884
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		-	-
	Các khoản tương đương tiền	73		13.000.000.000	10.000.000.000
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		209.710.366.600	96.471.327.400
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(208.517.090.600)	(97.780.956.400)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1.193.276.000	(1.309.629.000)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016	Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		749.519.000	1.521.639.000
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		749.519.000	1.521.639.000
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		-	-
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		749.519.000	1.521.639.000
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
	Các khoản tương đương tiền	37		-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
	III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1.942.795.000
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		41		1.942.795.000	212.010.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn		42		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn		43		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		44		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46		1.942.795.000	212.010.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn		47		-	-
Các khoản tương đương tiền		48		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49		-	-

Kế toán trưởng
 Ngày 10 tháng 08 năm 2016

Lê Thị Hương

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Lê Thị Hương



Nguyễn Nhật Minh Triều
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)		Số tăng/ giảm						Đơn vị tính : VND	
		12/31/2014	12/31/2015	6 tháng đầu 2015		6 tháng đầu 2016		6/30/2015	6/30/2016		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000		
1.1. Vốn pháp định		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000		
1.2. Vốn bổ sung		15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000		
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-		
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(23.793.161.717)	(28.145.958.117)	-	2.062.667.548	-	2.392.175.705	(25.855.829.265)	(30.538.133.822)		
8.1. Lỗ lũy kế		(23.793.161.717)	(28.145.958.117)	-	2.062.667.548	-	2.392.175.705	(25.855.829.265)	(30.538.133.822)		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng cộng		26.406.838.283	22.054.041.883	-	2.062.667.548	-	2.392.175.705	24.344.170.735	19.661.866.178		

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		12/31/2014	12/31/2015	6 tháng đầu 2015		6 tháng đầu 2016		6/30/2015	6/30/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không năm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Kế toán trưởng
Ngày 10 tháng 8 năm 2016
Đo Thị Hương

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ
Đo Thị Hương

Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 28/5/2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh sang Ông Nguyễn Nhật Minh Triều, giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 25/3/2014 về việc đổi trụ sở hoạt động và tên công ty.

Vốn điều lệ : 50.200.000.000 VND.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND.

Trụ sở hoạt động : Tầng 1 cao ốc Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, quận 03, TPHCM

Hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán..

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Riêng các quy định về giá trị hợp lý chỉ áp dụng khi Luật Kế toán cho phép. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:**4.2.1 Nguyên tắc phân loại TSTC và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) Các khoản cho vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phí phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Năm 2016 luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

4.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Vật kiến trúc	05
Thiết bị văn phòng	03-05
Tài sản cố định vô hình	05

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Phân chi lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ được trình bày dưới đây:

	Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2016	Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Thu nhập chịu thuế/(Lỗ được chuyển)	(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
Chuyển lỗ các năm trước		-
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

9. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	1.179.833.904	895.308.352
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000 (*)	13.100.000.000
Cộng	14.179.833.904	13.995.308.352

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

10. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	330.679.319	666.909.520
Cộng	330.679.319	666.909.520

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CÓ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	103.986.110	122.158.886
Cộng	103.986.110	122.158.886

12. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tam Diệp	872.467.200 (*)	1.163.289.600
Các đối tượng khác	-	50.460.881
Cộng	872.467.200	1.213.772.531

(*) Khoản ứng trước tiền thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

13. TẠM ỨNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	306.125.232	93.764.824
Các nhân viên khác	3.000.000	3.000.000
Cộng	309.125.232	96.764.824

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	158.167.128	46.800.000	3.440.702.862	3.645.669.990
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	158.167.128	46.800.000	3.440.702.862	3.645.669.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	158.167.128	27.887.097	798.038.044	984.092.269
Tăng trong kỳ	-	7.800.000	339.188.262	346.988.262
Khấu hao	-	7.800.000	339.188.262	346.988.262
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	158.167.128	35.687.097	1.137.226.306	1.331.080.531
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	18.912.903	2.642.664.818	2.661.577.721
Số dư cuối kỳ	-	11.112.903	2.303.476.556	2.314.589.459

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.185.441.182	146.000.000	2.331.441.182
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.185.441.182	146.000.000	2.331.441.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.185.441.182	91.180.783	2.276.621.965
Khấu hao trong năm	-	11.625.000	11.625.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.185.441.182	102.805.783	2.288.246.965
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	54.819.217	54.819.217
Số dư cuối năm	-	43.194.217	43.194.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.200.000.000	(23.793.161.717)	26.406.838.283
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(4.352.796.400)	(4.352.796.400)
Số dư cuối năm trước	50.200.000.000	(28.145.958.117)	22.054.041.883
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(2.392.175.705)	(2.392.175.705)
Số dư cuối năm	50.200.000.000	(30.538.133.822)	19.661.866.178

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.020.000	5.020.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.020.000	5.020.000

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2016	Kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	(2.392.175.705)	(2.062.667.548)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.020.000	5.020.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	(477)	(411)

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ là 240.900.000 đồng.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng giám đốc	Tạm ứng công tác	306.125.232

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng giám đốc	Tạm ứng công tác	306.125.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám Đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016				
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	91.042.967	-	91.042.967
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	54.125.668	-	54.125.668
	-	145.168.635	-	145.168.635
Ngày 31/12/2015				
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	98.263.997	-	98.263.997
Các khoản phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	-	17.900.046	-	17.900.046
	-	116.164.043	-	116.164.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNHTài sản tài chính (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2016

B09-CTCK

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	30/06/2016	31/12/2015	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015	31/12/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.179.833.904	-	13.995.308.352	-	14.179.833.904	13.995.308.352
Đầu tư ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải thu cho vay	330.679.319	-	666.909.520	-	330.679.319	666.909.520
Phải thu khác và phải thu hoạt động chứng khoán	437.432.503	-	245.464.554	-	437.432.503	245.464.554
Tổng cộng	14.947.945.726	-	16.907.682.426	-	14.947.945.726	16.907.682.426
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả nhà cung cấp	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	91.042.967	-	98.263.997	-	91.042.967	98.263.997
Phải trả khác và phải trả hoạt động chứng khoán	54.125.668	-	17.900.046	-	54.125.668	17.900.046
Tổng cộng	145.168.635	-	116.164.043	-	145.168.635	116.164.043

Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi số do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2016

25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Kế toán trưởng
Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Lê Thị Hương



Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Lê Thị Hương



Nguyễn Nhật Minh Triều
Tổng Giám đốc